

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		773 607 982 583	760 871 911 745
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 429 000 583	19 274 995 809
1. Tiền	111		7 429 000 583	19 274 995 809
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290 391 890 684	320 414 826 334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		239 213 165 785	268 133 468 651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17 974 014 297	15 026 687 444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			13 973 525 495
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		33 204 710 602	23 281 144 744
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		470 561 614 342	421 120 165 554
1. Hàng tồn kho	141		470 561 614 342	421 120 165 554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5 225 476 974	61 924 048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 225 476 974	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		999 975 191 409	1 033 530 095 016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73 625 356 112	76 270 769 709
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		47 487 183 187	60 921 700 053
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		28 198 727 711	17 409 624 442
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 060 554 786)	(2 060 554 786)
II. Tài sản cố định	220		879 338 253 264	915 866 805 940
1. Tài sản cố định hữu hình	221		857 335 470 440	892 133 481 498
- Nguyên giá	222		1 084 338 009 002	1 082 983 454 412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227 002 538 562)	(190 849 972 914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 002 782 824	23 733 324 442
- Nguyên giá	228		33 811 470 568	33 811 470 568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11 808 687 744)	(10 078 146 126)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10 276 627 055	2 215 718 483
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10 276 627 055	2 215 718 483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 185 954 978	4 627 800 884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 185 954 978	4 627 800 884
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 773 583 173 992	1 794 402 006 761

100
 NG
 PH
 XÃ
 (E)
 QUẢN

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 466 238 953 682	1 479 431 101 914
I - Nợ ngắn hạn	310		749 813 422 428	797 007 436 726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28 805 978 891	18 604 100 103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34 263 636 635	31 797 590 637
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		52 966 682 345	35 901 538 482
4. Phải trả người lao động	314		45 088 228 722	68 834 275 055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 142 164 860	2 787 754 592
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		35 333 888 711	54 055 510 946
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		49 615 907 134	14 494 380 648
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		497 399 671 799	566 832 910 384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		5 197 263 331	3 699 375 879
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		716 425 531 254	682 423 665 188
1. Phải trả người bán dài hạn	331		57 609 244 290	54 628 162 247
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		44 181 843 208	13 161 059 185
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		614 634 443 756	614 634 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		307 344 220 310	314 970 904 847
I - Vốn chủ sở hữu	410		307 344 220 310	314 970 904 847

I - Vốn chủ sở hữu	410		307 344 220 310	314 970 904 847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 073 481 430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22 232 224 156	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7 336 371 569	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14 895 852 587	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 773 583 173 992	1 794 402 006 761

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN


TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		134 416 452 231	105 876 531 229	310 483 674 189	282 002 237 744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134 416 452 231	105 876 531 229	310 483 674 189	282 002 237 744
4. Giá vốn hàng bán	11		79 497 715 250	59 293 722 969	190 411 514 640	159 398 047 010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54 918 736 981	46 582 808 260	120 072 159 549	122 604 190 734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9 795 080	1 026 634 375	375 933 702	1 194 398 491
7. Chi phí tài chính	22		27 841 284 529	25 938 320 702	75 945 764 714	78 076 972 404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27 841 284 529	25 352 071 651	75 887 549 958	77 426 354 524
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 388 348 575	7 339 913 403	17 320 769 534	17 992 918 946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		18 698 898 957	14 331 208 530	27 181 559 003	27 728 697 875
11. Thu nhập khác	31		90 080	5 354 545	1 228 175 665	17 421 190
12. Chi phí khác	32		79 173 303	1 246 381 387	989 669 394	2 284 002 282
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(79 083 223)	(1 241 026 842)	238 506 271	(2 266 581 092)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18 619 815 734	13 090 181 688	27 420 065 274	25 462 116 783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3 723 963 147	2 879 839 971	5 396 105 137	5 520 001 059

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NAM NAY	NAM TRƯỚC	NAM NAY	NAM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14 895 852 587	10 210 341 717	22 023 960 137	19 942 115 724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ...27... tháng 10... năm 2016..

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27 420 065 274	25 462 116 783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38 400 789 225	37 143 247 429
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(322 230 121)	(220 781 119)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49 706 195)	(62 594 335)
- Chi phí lãi vay	06		75 887 549 958	77 426 354 524
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141 336 468 141	139 748 343 282
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		32 668 349 247	9 295 011 027
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(50 092 666 866)	(49 905 779 133)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		25 286 014 128	(36 619 754 493)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2 070 488 942)	278 042 557
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73 920 639 702)	(75 676 431 674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6 324 051 144)	(1 704 191 175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		247 238 000	6 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(603 554 298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67 130 222 862	(15 182 313 907)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9 571 476 717)	(28 382 817 758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49 706 195	66 594 335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9 521 770 522)	(28 316 223 423)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		271 326 759 763	282 952 923 082
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(340 759 998 348)	(269 776 391 205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10 265 130)	(20 802 720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69 443 503 715)	13 155 729 157
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11 835 051 375)	(30 342 808 173)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 274 995 809	41 069 026 799
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10 943 851)	1 539 773
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7 429 000 583	10 727 758 399

Lập ngày ...27 tháng 10... năm 2016..

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
Đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng
Điện 1
Địa chỉ: Km9 + 200 Đường Nguyễn Trãi
Q.Thanh xuân. HN

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lấy kể từ đầu năm đến Tháng 9

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008 và được cấp lại lần 8 số 01001009531 ngày 09/9/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết: Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết: Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

- Khấu hao tài sản cố định vô hình:

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

+ Phần mềm máy tính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả. Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán. Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi và chưa thu thập đầy đủ chứng từ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Đầu tư vào công ty con			34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1	1	1	17 102 000 000			17 102 000 000		
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	1	1	6 060 000 000			6 060 000 000		
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	1	1	4 870 000 000			4 870 000 000		
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3	1	1	6 517 000 000			6 517 000 000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	239 213 165 785	268 133 468 651
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	47 487 183 187	60 921 700 053
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	134 805 223 880	139 092 554 991
KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	70 607 623	192 006 773
KHVP131-002-Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực M Nam	281 162 779	119 210 000
KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	1 829 336 341	669 187 871
KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924
KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	584 240 608	2 061 375 282
KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	4 441 151 721	159 636 354
KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1	12 361 958 188	3 660 543 560
KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	356 495 356	5 659 126 253

KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	823 111 856	1 851 122 715
KHVP131-076-Công ty CP thủy điện miền Nam	1 112 653 803	1 112 653 803
KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1 016 093 273	2 274 220 393
KHVP131-085-Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Ialy	491 758 311	1 248 888 311
KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	14 162 299 681	13 822 398 303
KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	2 826 489 749	3 426 423 749
KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	1 991 042 605	5 509 482 325
KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	20 634 449 497	5 220 602 190
KHVP131-106-Điện lực Hà Giang	66 980 515	
KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	18 328 185
KHVP131-1106-Ban QLDA thủy điện sông Bung 2		376 242 066
KHVP131-1111-Công ty CP thủy điện Sông Tranh		2 787 014 068
KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	34 530 068	562 407 491
KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180 780 441	180 780 441
KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	3 599 173 408	6 898 496 316
KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	20 005 495 254	9 829 546 977
KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	293 603 024	310 784 740
KHVP131-206-Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	579 444 991	512 369 366
KHVP131-305-Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1		9 331 660 089
KHVP131-671-Công ty cổ phần tư vấn XD điện 3	131 796 388	

KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	2 282 862 789	3 656 094 313		
KHVP131-784-Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	616 701 515	616 701 515		
KHVP131-794-Ban QLDA phát triển điện lực	873 720 845	873 720 845		
KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	291 314 789	2 118 480 237		
KHVP131-820-Công ty cổ phần EVN Quốc tế	30 949 699 849	34 331 574 793		
KHVP131-824-Công ty CP thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092		
KHVP131-829-Công ty thủy điện Hòa Bình	168 640 000			
KHVP131-832-Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	3 317 157 472	4 317 157 472		
KHVP131-833-Công ty CP thủy điện sông ba hạ	241 175 000	1 628 606 957		
KHVP131-93-Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091		
KHVP131-982-Công ty thủy điện Sơn La	4 785 964 471	7 439 315 000		
KHVP131-99-Công ty CP thủy điện Miền Trung	1 661 677 740	4 593 070 493		
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;			1 435 020 850	
- Các khoản phải thu khác.	33 204 710 602		21 846 123 894	
Cộng	33 204 710 602		23 281 144 744	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				

- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Công							
Tổng cộng (a+b)	33 204 710 602		23 281 144 744				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 307 336 569		1 051 440 500	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	469 254 277 773		420 068 725 054	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	10			
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			10 271 661 600	2 210 753 028
- Sửa chữa.			4 965 455	4 965 455

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	457 003 222 863	545 473 913 574	72 224 144 235	8 108 426 740	173 747 000	1 082 983 454 412
- Mua từ đầu năm		798 462 004	807 784 545	265 990 000		1 872 236 549
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				517 681 959		517 681 959
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	457 003 222 863	546 272 375 578	73 031 928 780	7 856 734 781	173 747 000	1 084 338 009 002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76 428 985 544	76 048 454 102	32 032 707 868	6 243 261 685	96 563 715	190 849 972 914
- Khấu hao từ đầu năm	11 077 325 424	20 662 551 865	4 361 760 805	546 693 271	21 916 242	36 670 247 607
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				517 681 959		517 681 959
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	87 506 310 968	96 711 005 967	36 394 468 673	6 272 272 997	118 479 957	227 002 538 562
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	380 574 237 319	469 425 459 472	40 191 436 367	1 865 165 055	77 183 285	892 133 481 498
- Tại ngày cuối kỳ	369 496 911 895	449 561 369 611	36 637 460 107	1 584 461 784	55 267 043	857 335 470 440

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	7 592 846 967	9 364 783 267	20 006 326 548	4 733 929 781	31 160 000	41 729 046 563
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	22 704 824 873				11 106 645 695			33 811 470 568
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873				11 106 645 695			33 811 470 568
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 517 854 972				8 560 291 154			10 078 146 126
- Khấu hao từ đầu năm	756 827 496				973 714 122			1 730 541 618
- Tăng khác	756 827 496				973 714 122			1 730 541 618
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	2 274 682 468				9 534 005 276			11 808 687 744
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	21 186 969 901				2 546 354 541			23 733 324 442
- Tại ngày cuối kỳ	20 430 142 405				1 572 640 419			22 002 782 824
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					7 211 789 228			7 211 789 228
--	--	--	--	--	---------------	--	--	---------------

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng công
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5 225 476 974	61 924 048
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	5 225 476 974	61 924 048
b) Dài hạn	2 185 954 978	4 627 800 884
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	14 338 153	41 228 939
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	2 171 616 825	4 586 571 945
Cộng(a+b)	7 411 431 952	4 689 724 932

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	497 399 671 799		271 326 759 763	340 759 998 348	566 832 910 384	
b) Vay dài hạn	614 634 443 756				614 634 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	1 112 034 115 555		271 326 759 763	340 759 998 348	1 181 467 354 140	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay				Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán về thuê tài chính	Tỷ lệ tiền lãi thuê	Tổng số gốc	Tổng khoản thanh toán về thuê tài chính	Tỷ lệ tiền lãi thuê	Tổng số gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm		
Khoản mục		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

		Cuối kỳ	Đầu năm		
16. Phải trả người bán					
a) Các khoản phải trả người bán		86 415 223 181	70 711 951 350		
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		574 065 148	669 346 971		
Công ty Tư vấn XD điện 3		131 796 388	131 796 388		
Công ty Tư vấn XD điện 4		141 066 154	141 066 154		
TT		205 920 784	205 920 784		
TT Điều độ HT điện Miền Trung		95 281 822	190 563 645		
TT Công Nghệ TT EVN					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp		35 901 538 482	42 160 823 929	25 095 680 066	52 966 682 345
- Thuế GTGT		21 639 299 277	25 826 196 435	14 019 536 444	33 445 959 268
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8 379 267 469	5 396 105 137	6 398 468 388	7 376 904 218
- Thuế thu nhập cá nhân		2 932 319 408	1 418 400 392		4 350 719 800
- Thuế tài nguyên		28 833 687	6 786 859 334	2 363 022 862	4 452 670 159
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1 276 182 472	119 252 352	1 156 930 120
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		555 161 938	3 000 000	3 000 000	555 161 938
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		2 366 656 703	1 454 080 159	2 192 400 020	1 628 336 842
b) Phải thu					

- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			1 142 164 860	2 787 754 592
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			49 615 907 134	14 494 380 648
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			354 411 509	357 111 629
- Bảo hiểm xã hội;			396 836 414	
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;			67 300 888	1 094 372 200
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			29 594 478 870	2 084 996 915
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			19 202 879 453	10 957 899 904
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				

009
G T
PH
XÂY
ÊN
AN-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
ù) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						

- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						382 668 294
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						382 668 294
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	17 073 487 430		500 000 000	30 484 233 417		314 970 904 847
- Tăng vốn trong năm nay	625 324 724					1 007 993 018
- Lãi trong năm nay				22 023 960 137		22 023 960 137
- Giảm vốn trong năm nay				30 275 969 398		30 658 637 692
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17 698 806 154		500 000 000	22 232 224 156		307 344 220 310
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					266 913 190 000	266 913 190 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 691 319 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	266 913 190 000	266 691 319 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 073 481 430
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	310 483 674 189	282 002 237 744
a) Doanh thu		

- Doanh thu bán hàng;	306 446 386 120	273 752 954 547
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4 037 288 069	8 249 283 197
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	310 483 674 189	282 002 237 744
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	268 551 728 118	
Điện lực Hà Giang	93 970 431	
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	36 786 278	
Ban QLDA thủy điện sông Bung 4	3 921 490 481	
Ban quản lý dự án thủy điện 7	- 273 512 925	
Ban QLDA thủy điện Trung Sơn	426 798 532	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	47 874 269 373	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	1 387 271 139	
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	- 291 160 644	
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	- 28 234 060	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	5 437 265 137	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 832 288 910	
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	- 15 619 741	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	20 075 329 328	
Ban quản lý dự án thủy điện 2	11 663 961 475	
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	13 714 932 727	
BQLDA LD Công ty điện lực 2	147 229 799	
BQLDA thủy điện Sơn la	10 405 179 683	
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	4 222 556 516	
Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	735 063 475	
Công ty cổ phần cơ khí điện lực	- 2 433 499 545	
Công ty Cổ phần Sông Ba	55 271 962	
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 3	1 374 369 241	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	14 733 061 011	
Công ty CP thủy điện sông ba hạ	2 408 198 725	

Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	60 255 500	
Công ty CP thủy điện Hòa na	30 249 013	
Công ty mua bán điện	96 561 525 478	
Công ty nhiệt điện Phả lại	316 550 000	
Công ty thủy điện an Khê-kanak	148 600 029	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	347 653 932	
Công ty Thủy điện Hòa bình	1 197 775 994	
Công ty Thủy điện Sơn la	15 751 227 520	
Công ty thủy điện Tuyên Quang	1 159 369 124	
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	- 74 989 539	
Công ty truyền tải điện 1	3 561 529 469	
Nhà máy TĐ Yali	4 701 326 693	
NMTĐ Vĩnh sơn-Sông hình	7 287 387 600	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	186 374 226 571	152 249 447 098
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4 037 288 069	7 148 599 912
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	190 411 514 640	159 398 047 010
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	49 706 195	66 594 335
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	326 227 507	1 127 804 156
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	375 933 702	1 194 398 491
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	75 887 549 958	77 426 354 524
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	58 214 756	650 617 880
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		20 624 300
Cộng	75 945 764 714	78 076 972 404
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		11 454 545
- Lãi đo đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1 228 175 665	612 100
Cộng	1 228 175 665	12 066 645

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	81 392 753	
- Các khoản khác.	908 276 641	2 284 002 282
Cộng	989 669 394	2 284 002 282
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17 320 769 534	24 022 148 958
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5 000 000 000	5 000 000 000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	5 000 000 000	5 000 000 000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	24 185 158 659	19 760 505 545
- Chi phí nhân công;	74 589 411 521	76 377 618 126
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	38 400 789 225	37 143 247 429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15 851 032 464	13 481 627 286
- Chi phí khác bằng tiền.	108 891 445 024	96 842 928 030
Cộng	261 917 836 893	243 605 926 416

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 396 105 137	5 520 001 059
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

